

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2013/L-CTN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

LỆNH

Về việc công bố Luật

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Trương Tấn Sang

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 32/2013/QH13

LUẬT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.”

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá;

thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 4; bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 vào Điều 4 như sau:

“1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.”

“4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.”

“8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của Luật Chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

4. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò,

khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.”

5. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động

nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

m) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

o) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

6. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Ưu đãi về thuế suất

1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật Nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.

4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

5. Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp

nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

8. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này

hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

9. Bổ sung khoản 3 vào Điều 15 như sau:

“3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.”

10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Chuyển lỗ

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

11. Khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.”

12. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.”

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng tại khoản 6 Điều 1 và quy định về áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội tại khoản 7 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật này thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại các điều, khoản của các luật sau đây:

- a) Khoản 2 Điều 7 của Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;
- b) Khoản 2 Điều 4 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;
- c) Khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12;
- d) Các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44, Điều 45 của Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11;
- đ) Khoản 1 Điều 53, khoản 5 Điều 55 và khoản 3 Điều 86 của Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11;

e) Khoản 1 Điều 68 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài số 72/2006/QH11;

g) Khoản 2 Điều 6 của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11;

h) Khoản 3 Điều 8 của Luật Trợ giúp pháp lý số 69/2006/QH11;

i) Khoản 3 Điều 66 của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

k) Điều 34 của Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

l) Khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư số 59/2005/QH11;

m) Khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 117 và khoản 3 Điều 125 của Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11.

5. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2013/L-CTN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật Phòng, chống thiên tai

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trương Tấn Sang

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 33/2013/QH13

**LUẬT
Phòng, chống thiên tai**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống thiên tai.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động phòng, chống thiên tai, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, quản lý nhà nước và nguồn lực bảo đảm việc thực hiện phòng, chống thiên tai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang sinh sống, hoạt động hoặc tham gia phòng, chống thiên tai tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thiên tai* là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

2. *Rủi ro thiên tai* là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội.

3. *Phòng, chống thiên tai* là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

4. *Đối tượng dễ bị tổn thương* là nhóm người có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ thiên tai so với những nhóm người khác trong cộng đồng. Đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người

cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo.

5. Công trình phòng, chống thiên tai là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai

1. Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả.
2. Phòng, chống thiên tai là trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng giúp nhau.
3. Phòng, chống thiên tai được thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ: chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ.
4. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, địa phương và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.
5. Phòng, chống thiên tai phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới.
6. Phòng, chống thiên tai phải dựa trên cơ sở khoa học; kết hợp sử dụng kinh nghiệm truyền thống với tiên bộ khoa học và công nghệ; kết hợp giải pháp công trình và phi công trình; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.
7. Phòng, chống thiên tai được thực hiện theo sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng và phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước trong phòng, chống thiên tai

1. Có chính sách đồng bộ về đầu tư, huy động nguồn lực và giải pháp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống thiên tai; đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai trọng điểm và hỗ trợ địa phương xây dựng công trình phòng, chống thiên tai theo phân cấp của Chính phủ.
2. Đào tạo, giáo dục, huấn luyện, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và người dân trong việc tuân thủ pháp luật và tham gia vào công tác phòng, chống thiên tai.
3. Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng thường xuyên bị thiên tai; di dời dân sinh sống ở khu vực nguy hiểm đến nơi an toàn; hỗ trợ về đời sống và sản xuất đối với đối tượng bị thiệt hại do thiên tai gây ra, ưu tiên vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, đối tượng dễ bị tổn thương.
4. Khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chủ động thực hiện biện pháp phòng, chống thiên tai; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình,

nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào hoạt động phòng, chống thiên tai. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia phòng, chống thiên tai.

5. Ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm rủi ro thiên tai; hỗ trợ đối với doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất, kinh doanh ở vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về phòng, chống thiên tai; chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản đóng góp cho phòng, chống thiên tai.

Điều 6. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai

1. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn là lực lượng tại chỗ thực hiện hoạt động phòng, chống thiên tai.

2. Dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án phòng, chống thiên tai của địa phương và sự điều động của người có thẩm quyền.

3. Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và là lực lượng nòng cốt trong công tác sơ tán người, phương tiện, tài sản, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội theo sự điều động của người có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai theo sự chỉ huy của người có thẩm quyền.

Điều 7. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, hệ thống thông tin, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai

1. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai bao gồm vật tư, phương tiện, trang thiết bị của Nhà nước; huy động của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự chuẩn bị.

2. Hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước và hoạt động phòng, chống thiên tai bao gồm:

a) Cơ sở hạ tầng thông tin gồm hệ thống thông tin công cộng và trang thiết bị chuyên dùng phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai; thiết bị quan trắc tự động truyền tin; hệ thống thông tin cảnh báo sớm;

b) Cơ sở dữ liệu về thông tin gồm cơ sở dữ liệu về khí tượng, thủy văn, hải văn, động đất, sóng thần; cơ sở dữ liệu về thiên tai và thiệt hại thiên tai; cơ sở dữ liệu về hệ thống công trình phòng, chống thiên tai; cơ sở dữ liệu về công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai; số liệu quan trắc và truyền phát tự động tại thời điểm thiên tai đang diễn ra.

3. Nhu yếu phẩm của tổ chức, cá nhân và hàng hóa, vật tư, thiết bị thuộc dự trữ quốc gia của cơ quan nhà nước phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai bao

gồm lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống, hóa chất, thiết bị xử lý nước, thuốc khử trùng và vật phẩm cần thiết khác để bảo đảm đời sống nhân dân khi thiên tai xảy ra.

Điều 8. Nguồn tài chính cho phòng, chống thiên tai

1. Ngân sách nhà nước.
2. Quỹ phòng, chống thiên tai.
3. Nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân.

Điều 9. Ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai

1. Ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai bao gồm ngân sách nhà nước theo dự toán chi hàng năm và dự phòng ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai theo dự toán chi hàng năm được sử dụng cho xây dựng chiến lược, kế hoạch phòng, chống thiên tai; đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai; hoạt động phòng, chống thiên tai; hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai các cấp.

Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động phòng, chống thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Dự phòng ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai được sử dụng theo quy định sau đây:

a) Hỗ trợ cho công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai;

b) Căn cứ vào hoạt động ứng phó, mức độ thiệt hại, nhu cầu cứu trợ và các chế độ, chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) quyết định cấp dự phòng ngân sách của địa phương để xử lý các nhu cầu khẩn cấp cho ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai ngoài dự toán chi hàng năm đã được phê duyệt;

c) Trường hợp dự phòng ngân sách địa phương đã chi hết nhưng không đủ đáp ứng cho các nhu cầu khẩn cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ. Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai tổng hợp tình hình thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ của địa phương và đề xuất Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Quỹ phòng, chống thiên tai

1. Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ được thành lập ở cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Quỹ phòng, chống thiên tai không bao gồm ngân sách nhà nước và không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Nguồn tài chính của Quỹ phòng, chống thiên tai:

a) Đóng góp bắt buộc của tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài tại địa bàn, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật;

b) Các nguồn hợp pháp khác.

3. Quỹ phòng, chống thiên tai được sử dụng để hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai và ưu tiên hỗ trợ cho các hoạt động sau đây:

a) Cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai;

b) Hỗ trợ tu sửa nhà ở, cơ sở y tế, trường học;

c) Xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai.

4. Việc quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai phải bảo đảm đúng mục đích, kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, mức đóng góp, đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán Quỹ phòng, chống thiên tai.

Điều 11. Nguồn đóng góp tự nguyện cho phòng, chống thiên tai

1. Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân cho công tác phòng, chống thiên tai dưới các hình thức: đóng góp vào quỹ xã hội, quỹ từ thiện; tham gia quyên góp theo quy định của pháp luật và hỗ trợ trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do thiên tai.

2. Việc phân bổ, sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quỹ xã hội, quỹ từ thiện và có sự thống nhất của chính quyền địa phương nơi có đối tượng được hỗ trợ.

Điều 12. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng thiên tai và hoạt động phòng, chống thiên tai gây phương hại đến độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, quốc phòng, an ninh và lợi ích khác của quốc gia; gây mất trật tự xã hội; xâm hại tài sản của Nhà nước và nhân dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng và thực hiện các hoạt động trái pháp luật khác.

2. Phá hoại, làm hư hại, cản trở sự vận hành của công trình phòng, chống thiên tai.

3. Vận hành hồ chứa thủy lợi, hồ chứa thủy điện, cống, trạm bơm không đúng quy trình được phê duyệt, trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo chỉ đạo của người có thẩm quyền.

4. Thực hiện hoạt động làm tăng rủi ro thiên tai mà không có biện pháp xử lý, khắc phục, đặc biệt là chặt phá rừng phòng hộ, lấn chiếm bãi sông, lòng sông, tạo

vật cản, cản trở dòng chảy, khai thác trái phép cát, sỏi, khoáng sản gây sạt lở bờ sông, bờ biển.

5. Chống đói, cản trở, cố ý trì hoãn hoặc không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

6. Chống đói, cản trở hoặc không chấp hành quyết định huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó khẩn cấp thiên tai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

7. Lợi dụng thiên tai đầu cơ nâng giá hàng hóa, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để trục lợi, gây thiệt hại tới đời sống dân sinh.

8. Sử dụng sai mục đích, chiếm dụng, làm thất thoát tiền và hàng cứu trợ; cứu trợ không kịp thời, không đúng đối tượng.

9. Cố ý đưa tin sai sự thật về thiên tai và hoạt động phòng, chống thiên tai.

10. Cố ý báo cáo sai sự thật về thiệt hại do thiên tai gây ra.

Chương II **HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

Mục 1 **PHÒNG NGỪA THIÊN TAI**

Điều 13. Nội dung phòng ngừa thiên tai

1. Xây dựng, phê duyệt và thực hiện chiến lược, kế hoạch phòng, chống thiên tai.

2. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của địa phương và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

3. Xây dựng chính sách trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

4. Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai và theo dõi, giám sát thiên tai.

5. Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai; rà soát, có kế hoạch di dời dân cư vùng có rủi ro thiên tai rất cao.

6. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai.

7. Xây dựng và quản lý công trình phòng, chống thiên tai.

8. Tổ chức, tham gia thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai đối với các cấp, các ngành và cộng đồng.

9. Chuẩn bị ứng phó thiên tai, bao gồm:

a) Xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể;

b) Chuẩn bị về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai;

c) Tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; tổ chức dự báo, cảnh báo thiên tai;

d) Tổ chức và tham gia tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai.

Điều 14. Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai

1. Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai được xây dựng theo chu kỳ 10 năm, tầm nhìn 20 năm và được cập nhật, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc khi có biến động lớn về thiên tai.

2. Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai phải xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án trọng điểm và việc tổ chức thực hiện phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước.

3. Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai được xây dựng trên cơ sở sau đây:

a) Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội;

b) Thực tiễn hoạt động phòng, chống thiên tai của quốc gia;

c) Kết quả xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai, diễn biến thiên tai và biến đổi khí hậu;

d) Nguồn lực cho hoạt động phòng, chống thiên tai;

đ) Nhu cầu và khả năng thích ứng của cộng đồng trước thiên tai.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

Điều 15. Kế hoạch phòng, chống thiên tai

1. Kế hoạch phòng, chống thiên tai được xây dựng tại các cấp địa phương, cấp bộ và cấp quốc gia theo chu kỳ kế hoạch 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và được điều chỉnh hàng năm.

2. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá và cập nhật hàng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;

b) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương, chú ý đến đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể; tổ chức thường trực, cập nhật thông

tin diễn biến thiên tai; xác định khu vực nguy hiểm; chuẩn bị địa điểm sơ tán; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai;

c) Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai;

d) Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và xác định tiến độ hàng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai tại địa phương;

đ) Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.

3. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp huyện gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá và cập nhật hàng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;

b) Tình hình thiên tai của địa phương;

c) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương, chú ý đến đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân cấp; tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; xác định khu vực nguy hiểm; xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể; tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai;

d) Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai, trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;

đ) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

e) Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và xác định tiến độ hàng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai tại địa phương;

g) Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.

4. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá, cập nhật hàng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;

b) Xác định, đánh giá rủi ro thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động kinh tế - xã hội trong phạm vi quản lý;

c) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương;

d) Xác định phương pháp, cách thức lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Xác định nguồn lực và tiến độ hàng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai;

e) Xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.

5. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp bộ gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá, cập nhật hàng năm về kinh tế - xã hội, tình hình phát triển ngành và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;

b) Xác định, đánh giá rủi ro thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển ngành;

c) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai;

d) Xác định phương pháp, cách thức lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành;

đ) Xác định nguồn lực và tiến độ hàng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai;

e) Xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai trong phạm vi quản lý của bộ.

6. Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá, cập nhật hàng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội, tình hình phát triển của các ngành kinh tế và cơ sở hạ tầng trên quy mô toàn quốc;

b) Xác định, đánh giá rủi ro thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển của các ngành, địa phương trong phạm vi cả nước;

c) Xác định nội dung, biện pháp tổng thể, chương trình đề án, dự án phòng chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương;

d) Xác định nội dung phòng, chống thiên tai cần lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

đ) Xác định nguồn lực và tiến độ hàng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai;

e) Xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai trong phạm vi cả nước.

7. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai của địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên tổng hợp, chỉ đạo. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kế hoạch phòng, chống thiên tai với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và báo cáo kế hoạch phòng, chống thiên tai với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 16. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội

1. Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, địa phương, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành phải có nội dung phòng, chống thiên tai phù hợp với đặc thù thiên tai của từng vùng, địa phương để bảo đảm phát triển bền vững.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai, nội dung lồng ghép bao gồm:

a) Xác định biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xác định và thực hiện biện pháp nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và làm tăng nguy cơ thiên tai;

c) Xác định biện pháp xây dựng hệ thống hạ tầng kết hợp mục tiêu phòng, chống thiên tai;

d) Xác định nguồn lực để thực hiện biện pháp lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.

3. Trách nhiệm lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu, giúp Chính phủ lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.

Điều 17. Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai

1. Hoạt động xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai bao gồm:

a) Quan trắc, thu thập, cập nhật, theo dõi, giám sát, tổng hợp, xử lý thông tin từ hệ thống quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu về thiên tai;

b) Đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai; lập bản đồ cảnh báo thiên tai;

c) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về thiên tai cho Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương phục vụ cho việc chỉ đạo, triển khai hoạt động phòng, chống thiên tai.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Cấp độ rủi ro thiên tai

1. Rủi ro thiên tai được phân thành các cấp độ. Cấp độ rủi ro thiên tai là cơ sở cho việc cảnh báo, chỉ đạo, chỉ huy, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

2. Tiêu chí phân cấp độ rủi ro thiên tai bao gồm:

a) Cường độ hoặc mức độ nguy hiểm của thiên tai;

b) Phạm vi ảnh hưởng;

c) Khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản, công trình hạ tầng và môi trường.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai.

Điều 19. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật phải bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống thiên tai, bao gồm:

a) Hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về xây dựng và về quy hoạch đô thị.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong hồ sơ dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật trước khi phê duyệt dự án.

3. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng mới hoặc nâng cấp công trình, nhà ở áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm an toàn trước thiên tai.

4. Các bộ khi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phải có nội dung bảo đảm an toàn trước thiên tai.

Điều 20. Xây dựng và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai và công trình kết hợp phòng, chống thiên tai

1. Việc xây dựng công trình phòng, chống thiên tai phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt đối với việc xây dựng, nâng cấp và mở rộng mạng lưới đài, trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, trạm thu nhận thông tin cảnh báo sớm về mưa, bão, lũ, động đất, sóng thần.

2. Việc xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế, trụ sở công, nhà văn hóa cộng đồng và công trình công cộng khác ở khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai phải tính đến nhu cầu kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân khi có thiên tai.

3. Trách nhiệm xây dựng và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được quy định như sau:

a) Chính phủ phân công và phân cấp việc đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai bảo đảm tính hiệu quả và thống nhất; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án quốc gia xây dựng hệ thống công trình phòng, chống thiên tai; bố trí đủ nguồn lực để thực hiện chương trình, đề án, dự án;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai theo phân công, phân cấp của Chính phủ; quản lý việc đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai thuộc thẩm quyền;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quản lý bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng và vận hành công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý bảo đảm an toàn và hiệu quả;

d) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai.

Điều 21. Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai

1. Việc thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai nhằm cung cấp kiến thức về các loại thiên tai, tác động của thiên tai, biện pháp phòng, chống thiên tai, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng, chống thiên tai và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp với các đối tượng, bao gồm:

a) Thông qua trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương và các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Xây dựng tài liệu chuyên đề, tạp chí, tờ rơi, trong đó có tài liệu bằng tiếng dân tộc;

c) Tổ chức triển lãm, hội thảo, tập huấn, diễn tập phòng, chống thiên tai;

- d) Lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai vào chương trình các cấp học;
- đ) Tổ chức diễn đàn về phòng, chống thiên tai để tham vấn rộng rãi về chính sách, pháp luật, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai.

3. Trách nhiệm thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống phát thanh, truyền hình, truyền thông và hệ thống truyền tin khác để thu thập, truyền, phát tin dự báo, cảnh báo thiên tai đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai của tổ chức, cá nhân và cộng đồng; tổ chức thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn việc lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai vào chương trình các cấp học;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình, đề án về nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng;

đ) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tham gia vào hoạt động thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai; trang bị thiết bị tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai.

Điều 22. Phương án ứng phó thiên tai

1. Phương án ứng phó thiên tai được xây dựng dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Các loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra tại địa phương và lĩnh vực quản lý;

b) Năng lực ứng phó thiên tai của tổ chức, cá nhân;

c) Khả năng phối hợp và hỗ trợ của các lực lượng và chính quyền các cấp.

2. Phương án ứng phó thiên tai bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai và công trình trọng điểm;

b) Sơ tán, bảo vệ người, tài sản, bảo vệ sản xuất;

c) Bảo đảm an ninh trật tự, giao thông, thông tin liên lạc;

d) Phối hợp chỉ đạo, chỉ huy phòng tránh, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

đ) Nguồn nhân lực ứng phó thiên tai;

e) Dự trữ vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm.

3. Phương án ứng phó thiên tai được xây dựng ở địa phương, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức khác; phương án ứng phó thiên tai được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hàng năm.

4. Trách nhiệm hướng dẫn, xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai được quy định như sau:

a) Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

b) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai của cơ quan, đơn vị mình, gửi đến Ủy ban nhân dân địa phương có liên quan trên địa bàn và cơ quan cấp trên để phối hợp chỉ đạo thực hiện;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai, gửi phương án ứng phó thiên tai đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn để phối hợp chỉ đạo thực hiện;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai phù hợp với đặc điểm thiên tai của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp để phối hợp chỉ đạo thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi phương án ứng phó thiên tai về Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn để theo dõi và phối hợp chỉ đạo thực hiện.

Điều 23. Chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai

1. Nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai được chuẩn bị theo phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện phương án phòng, chống thiên tai; chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phù hợp với phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt; tổ chức tập huấn, diễn tập theo các phương án phòng, chống thiên tai trên địa bàn.

4. Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức huấn luyện lực lượng tìm kiếm cứu nạn trên phạm vi toàn quốc để tham gia ứng phó thiên tai.

Mục 2

ỨNG PHÓ THIÊN TAI

Điều 24. Dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai

1. Thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai phải kịp thời, chính xác, phù hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng được chuyển tải bằng ngôn ngữ phổ thông (tiếng Việt), đặc biệt quan tâm đến đối tượng dễ bị tổn thương và trong trường hợp cần thiết được chuyển tải bằng ngôn ngữ dân tộc.

2. Nội dung chính của bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai bao gồm:

a) Bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai về khí tượng, thủy văn, hải văn phải bảo đảm thông tin về loại thiên tai, cường độ, cấp độ rủi ro thiên tai, vị trí, tọa độ hiện tại và dự báo diễn biến;

b) Bản tin báo tin động đất và dự báo, cảnh báo sóng thần phải bảo đảm thông tin về vị trí, cường độ, cấp độ rủi ro thiên tai và mức độ gây ảnh hưởng của động đất; dự báo vị trí xuất phát, khả năng, độ cao, cấp độ rủi ro thiên tai, hướng di chuyển và khu vực ảnh hưởng của sóng thần.

3. Trách nhiệm trong công tác dự báo, cảnh báo về thiên tai được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành dự báo, cảnh báo về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn và hải văn;

b) Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có trách nhiệm ban hành bản tin báo tin động đất và dự báo, cảnh báo sóng thần;

c) Các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản này gửi các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai đến Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các cơ quan theo quy định và chịu trách nhiệm về nội dung các dự báo, cảnh báo về thiên tai.

4. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam có trách nhiệm truyền, phát tin dự báo và cảnh báo thiên tai của cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai.

Điều 25. Chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai

1. Căn cứ vào bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai các bộ, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo, chỉ huy triển khai thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai theo quy định của Chính phủ.

2. Hình thức, nội dung và phương thức truyền, phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai được quy định như sau:

a) Văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai được ban hành dưới hình thức công điện hoặc công văn;

b) Nội dung của văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai phải bảo đảm phù hợp với nội dung bản tin dự báo, cảnh báo, thực tế diễn biến thiên tai tại địa phương; biện pháp cơ bản để ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

c) Phương thức truyền, phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai bao gồm fax, hệ thống nhắn tin (SMS), hệ thống truyền hình, phát thanh, hệ thống thông tin cảnh báo sớm, truyền đạt trực tiếp và các hình thức khác.

3. Trách nhiệm truyền phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai được quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai có trách nhiệm gửi văn bản chỉ đạo, chỉ huy đến Đài truyền hình, Đài phát thanh cùng cấp và cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã có trách nhiệm phổ biến nội dung văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai đến cộng đồng và người dân;

c) Đài truyền hình, đài phát thanh trung ương và địa phương có trách nhiệm phát các bản tin chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai.

4. Chính phủ quy định cụ thể các cơ quan có trách nhiệm truyền tin; tần suất, thời lượng phát tin chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; mạng lưới thông tin, trang thiết bị phục vụ hoạt động chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai.

Điều 26. Các biện pháp cơ bản ứng phó thiên tai

Căn cứ vào loại thiên tai, cấp độ rủi ro thiên tai xảy ra, Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp quyết định lựa chọn một hoặc một số biện pháp phù hợp sau đây:

1. Biện pháp cơ bản ứng phó đối với bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy được quy định như sau:

a) Sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn; tập trung triển khai biện pháp bảo đảm an toàn cho người, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương trong tình huống thiên tai khẩn cấp;

b) Di chuyển tàu thuyền, phương tiện nuôi trồng thủy sản trên biển, ven biển, trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; tổ chức kiểm đếm, hướng dẫn tàu thuyền neo đậu hoặc thực hiện biện pháp khác để bảo đảm an toàn;

c) Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn đối với nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng;

d) Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất;

đ) Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng;

e) Giám sát, hướng dẫn và chủ động thực hiện việc hạn chế hoặc cấm người, phương tiện đi vào khu vực nguy hiểm trên sông, trên biển, khu vực và tuyến đường bị ngập sâu, khu vực có nguy cơ sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy và khu vực nguy hiểm khác;

g) Bảo đảm giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;

h) Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán;

i) Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai;

k) Huy động khẩn cấp và tuân thủ quyết định chỉ đạo, huy động khẩn cấp về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để kịp thời ứng phó với thiên tai.

2. Biện pháp cơ bản ứng phó đối với hạn hán và xâm nhập mặn được quy định như sau:

a) Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo, cảnh báo và tình hình diễn biến hạn hán và xâm nhập mặn;

b) Vận hành hợp lý hồ chứa nước, công trình cấp nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt; sử dụng tiết kiệm, chống thất thoát nước;

c) Ưu tiên cung cấp điện và vật tư, nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm;

d) Tổ chức quan trắc độ mặn, điều hành đóng mở công lấy nước và ngăn mặn phù hợp với tình huống cụ thể.

3. Biện pháp cơ bản ứng phó đối với sương muối, rét hại được quy định như sau:

a) Triển khai biện pháp chống rét cho người, đặc biệt cho đối tượng dễ bị tổn thương;

b) Triển khai chống rét và bảo đảm nguồn thức ăn cho gia súc;

c) Triển khai biện pháp bảo vệ cây trồng phù hợp.

4. Biện pháp cơ bản ứng phó đối với động đất, sóng thần được quy định như sau:

a) Chủ động trú, tránh, bảo đảm an toàn khi xảy ra động đất;

b) Chủ động sơ tán ra khỏi khu vực chịu ảnh hưởng của sóng thần;

c) Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cứu chữa người bị thương;

d) Bố trí nơi ở tạm, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống, nhu yếu phẩm khác cho người dân bị ảnh hưởng;

đ) Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai.

5. Đối với nắng nóng, lốc, sét, mưa đá và các loại thiên tai khác thì căn cứ vào dự báo, cảnh báo, tính chất và diễn biến thực tế của từng loại thiên tai, chủ động triển khai biện pháp ứng phó phù hợp với tình huống cụ thể.

Điều 27. Trách nhiệm trong ứng phó thiên tai

1. Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, cấp độ rủi ro thiên tai đối với từng loại thiên tai, Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai có trách nhiệm theo dõi tình hình thiên tai; chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai và điều phối hoạt động ứng phó thiên tai liên ngành với phạm vi cấp vùng từ hai tỉnh trở lên; hỗ trợ địa phương trong trường hợp vượt quá khả năng; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thiên tai và hoạt động ứng phó thiên tai.

2. Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, cấp độ rủi ro thiên tai đối với từng loại thiên tai, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tìm kiếm, cứu nạn; huy động và điều phối lực lượng, phương tiện của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương tham gia thực hiện tìm kiếm cứu nạn trong ứng phó thiên tai theo quy định của pháp luật về tìm kiếm cứu nạn.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ vào dự báo, cảnh báo, cấp độ rủi ro thiên tai, diễn biến thiên tai, chỉ đạo của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định lựa chọn phương án và biện pháp ứng phó thiên tai;

b) Tổ chức thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai bảo đảm an toàn công trình và hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó phải báo cáo Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn để phối hợp chỉ đạo ứng phó thiên tai;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn.

4. Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, cấp độ rủi ro thiên tai, diễn biến thiên tai, sự chỉ đạo, chỉ huy của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp trên, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định lựa chọn phương án, biện pháp và tổ chức thực hiện ứng phó phù hợp với diễn biến thiên tai và điều kiện thực tế của địa bàn;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổng hợp và báo cáo kịp thời tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu thiệt hại;

c) Trường hợp vượt quá khả năng, phải báo cáo Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai cấp trên.

5. Lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm ứng phó thiên tai theo sự điều động của cơ quan có thẩm quyền.

6. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chủ động thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai và tham gia ứng phó thiên tai theo sự điều động của cơ quan có thẩm quyền.

7. Căn cứ vào các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể, các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên cùng địa bàn phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ đạo, chỉ huy của người có thẩm quyền để thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai.

8. Chính phủ quy định việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai phù hợp với cấp độ rủi ro thiên tai.

Điều 28. Thẩm quyền huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đã được chuẩn bị theo phương châm bốn tại chỗ để ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp tại địa phương. Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp trên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn để phục vụ ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp. Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo kịp thời với Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai.

3. Trưởng Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai của bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý để phục vụ ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp.

4. Trưởng Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai quyết định huy động hoặc báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ quyết định huy động nguồn lực và biện pháp ứng phó thiên tai trong trường hợp vượt quá khả năng của địa phương, bộ, cơ quan ngang bộ.

5. Người có thẩm quyền quyết định huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm có trách nhiệm quyết định việc hoàn trả hoặc bồi thường thiệt hại cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 29. Hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trong ứng phó thiên tai

1. Hoạt động tìm kiếm và cứu nạn người gặp nguy hiểm tại khu vực có thiên tai xảy ra bao gồm:

- a) Sơ tán người ra khỏi nơi nguy hiểm, ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương;
- b) Cấp cứu kịp thời người gặp nguy hiểm; tìm kiếm người, phương tiện mất tích;
- c) Lập các trạm cấp cứu tạm thời hoặc trung dụng có thời hạn trụ sở cơ quan, trường học, cơ sở y tế tại khu vực có thiên tai để tiếp nhận cấp cứu người bị nạn;
- d) Huy động người, vật tư, trang thiết bị, thuốc chữa bệnh để tham gia cứu chữa người bị nạn;
- đ) Dựng các lán trại tạm thời cho người dân bị mất nhà ở;
- e) Cấp phát lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nước sạch và nhu yếu phẩm thiết yếu;
- g) Các biện pháp cần thiết khác phù hợp với đặc điểm thiên tai của địa phương và khu vực.

2. Trách nhiệm tìm kiếm cứu nạn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân chủ động tìm kiếm cứu nạn và có trách nhiệm tham gia tìm kiếm cứu nạn theo sự huy động của cơ quan có thẩm quyền;

b) Ủy ban nhân dân, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn địa phương các cấp có trách nhiệm chủ động triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn; trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo, đề nghị Ủy ban nhân dân, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp trên hoặc Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ;

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chủ động triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn thuộc phạm vi quản lý; trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo, đề nghị Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ;

d) Các đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn tại một số bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện tìm kiếm cứu nạn theo sự chỉ đạo của Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn;

đ) Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức phối hợp thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi cả nước; chủ trì phối hợp với lực lượng hỗ trợ của quốc tế và khu vực trong tìm kiếm cứu nạn.

Mục 3

KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

Điều 30. Hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai

1. Hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai bao gồm:

a) Tiếp tục triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm thiết yếu khác và hỗ trợ tâm lý để ổn định đời sống của người dân;

b) Thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra, nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và đề xuất phương án khắc phục hậu quả;

c) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất;

d) Cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường;

đ) Thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh ở khu vực bị tác động của thiên tai;

e) Sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, thông tin, thủy lợi, điện lực, trường học, cơ sở y tế và công trình hạ tầng công cộng; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về phòng, chống thiên tai.

2. Trách nhiệm thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai được quy định như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chủ động khắc phục hậu quả thiên tai đối với cơ sở hạ tầng, tài sản thuộc phạm vi quản lý; tham gia hỗ trợ hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai theo sự huy động của cơ quan có thẩm quyền;

b) Ủy ban nhân dân, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ động khắc phục hậu quả thiên tai trong phạm vi quản lý và tham gia khắc phục hậu quả thiên tai khi có yêu cầu;

d) Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai có trách nhiệm tổng hợp báo cáo đánh giá thiệt hại và nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ từ các địa phương và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; chỉ đạo công tác khắc phục hậu quả thiên tai và báo cáo Chính phủ về biện pháp và nguồn lực để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai.

Điều 31. Trách nhiệm thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm báo cáo chính xác thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi quản lý với Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã, cơ quan chủ quản.

2. Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp có trách nhiệm tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp trên. Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh báo cáo Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai để phục vụ công tác chỉ đạo.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại; kiểm tra kết quả đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

4. Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai của bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tổng hợp thiệt hại do thiên tai báo cáo Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai để phục vụ công tác chỉ đạo.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi quản lý và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố số liệu về thiệt hại do thiên tai gây ra.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

Điều 32. Hình thức, đối tượng và nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ

1. Cứu trợ khẩn cấp được quy định như sau:

a) Cứu trợ khẩn cấp được thực hiện trong và ngay sau khi thiên tai xảy ra, tập trung vào thực hiện hoạt động hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu khác để ổn định đời sống của người dân, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh ở khu vực bị tác động của thiên tai;

b) Đối tượng được cứu trợ bao gồm cá nhân bị thương, hộ gia đình có người bị chết; hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, không có lương thực, nước uống và nhu yếu phẩm khác có nguy cơ ảnh hưởng tới tính mạng và sức khỏe, đặc biệt quan tâm tới đối tượng dễ bị tổn thương;

c) Nguồn lực cho cứu trợ khẩn cấp bao gồm lương thực, hàng hóa, thuốc chữa bệnh, hóa chất xử lý nước và môi trường thuộc dự trữ quốc gia; kinh phí dự phòng

hàng năm từ ngân sách nhà nước; Quỹ phòng, chống thiên tai và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân.

2. Hỗ trợ trung hạn được quy định như sau:

a) Hỗ trợ trung hạn được thực hiện tiếp theo cứu trợ khẩn cấp, tập trung vào hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất; cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện các biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường; sửa chữa, khôi phục trụ sở, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, thông tin, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, điện lực, trường học, cơ sở y tế và công trình hạ tầng thiết yếu khác bị thiệt hại;

b) Đối tượng được hỗ trợ trung hạn bao gồm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại; cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp có công trình quy định tại điểm a khoản này;

c) Nguồn lực cho hỗ trợ trung hạn bao gồm lương thực, hàng hóa dự trữ của Nhà nước; kinh phí dự phòng hàng năm từ ngân sách nhà nước; Quỹ phòng, chống thiên tai và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân.

3. Hỗ trợ dài hạn được quy định như sau:

a) Hỗ trợ dài hạn được thực hiện tiếp theo hỗ trợ trung hạn, tập trung vào việc sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, công trình hạ tầng công cộng; tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về phòng, chống thiên tai;

b) Đối tượng được hỗ trợ dài hạn bao gồm tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp hoạt động công ích bị thiệt hại do thiên tai gây ra;

c) Nguồn lực cho hỗ trợ dài hạn bao gồm ngân sách nhà nước và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân;

d) Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào tình hình thiệt hại và mức độ thiên tai ở địa phương xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn lực thực hiện.

Điều 33. Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ

1. Nguyên tắc huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:

a) Việc huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ phải tuân theo quy định của pháp luật, căn cứ vào mức độ thiệt hại, chia sẻ thông tin và phối hợp với chính quyền địa phương nơi có đối tượng được hỗ trợ để bảo đảm công bằng, công khai và tránh trùng lặp;

b) Việc cứu trợ cần tập trung đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, đặc biệt là đối tượng dễ bị tổn thương.

2. Thẩm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền huy động nguồn lực của Nhà nước theo thẩm quyền để phục vụ công tác cứu trợ khẩn cấp và hỗ trợ trung hạn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về dự trữ quốc gia; việc hỗ trợ dài hạn thực hiện theo kế hoạch hàng năm;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai địa phương để cứu trợ khẩn cấp và hỗ trợ trung hạn theo quy định về Quỹ phòng, chống thiên tai;

c) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam vận động quyên góp và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp và hỗ trợ trung hạn; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội chữ thập đỏ các cấp phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp và hỗ trợ trung hạn;

d) Tổ chức, cá nhân được phép quyên góp từ cộng đồng theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi được hỗ trợ để thực hiện cứu trợ khẩn cấp và hỗ trợ trung hạn.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN TRONG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân có quyền sau đây:

a) Tiếp cận thông tin về phòng, chống thiên tai do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai tại địa phương;

c) Tham gia chương trình thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng, chống thiên tai; nâng cao kiến thức về phòng, chống thiên tai phù hợp với điều kiện cụ thể;

d) Được hoàn trả vật tư, phương tiện; nhận tiền công lao động khi tham gia ứng phó khẩn cấp thiên tai đối với cộng đồng theo lệnh huy động của người có thẩm quyền;

đ) Người tham gia ứng phó thiên tai nếu bị thương, bị chết được xem xét, hưởng chế độ, chính sách như đối với thương binh, liệt sỹ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;

e) Được cứu trợ, hỗ trợ khi bị thiệt hại do thiên tai theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân có nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ động xây dựng, nâng cấp, bảo vệ công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình bảo đảm an toàn trước thiên tai hoặc di dời đến nơi an toàn; không xây dựng nhà ở hoặc cư trú tại khu vực có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi thiên tai;

b) Thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai tại địa phương;

c) Tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với đặc điểm thiên tai tại địa phương;

d) Chủ động trang bị thiết bị theo khả năng để tiếp nhận bản tin dự báo, cảnh báo và sự chỉ đạo, hướng dẫn phòng, chống thiên tai;

đ) Chuẩn bị sẵn sàng vật tư, phương tiện theo khả năng để phòng, chống thiên tai;

e) Chủ động dự trữ lương thực, nước uống, vật tư và thiết bị xử lý nước, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng dịch theo khả năng để bảo đảm đời sống khi thiên tai xảy ra phù hợp với đặc thù thiên tai tại địa phương;

g) Chủ phương tiện, tàu thuyền hoạt động trên biển, trên sông phải trang bị đầy đủ phao cứu sinh, thiết bị thông tin, tín hiệu phù hợp; phải cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về vị trí, tình trạng của phương tiện đang hoạt động cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng khi thiên tai xảy ra; khi gặp tàu thuyền khác bị nạn phải kịp thời cứu hộ, tìm kiếm, cứu nạn, trường hợp vượt quá khả năng phải bằng mọi cách thông báo cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn;

h) Chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm an toàn cho bản thân và gia đình khi thiên tai xảy ra; tham gia hỗ trợ cộng đồng phòng, chống thiên tai;

i) Chấp hành sự hướng dẫn, chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền về sơ tán người, phương tiện ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm;

k) Chấp hành quyết định huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để phục vụ hoạt động ứng phó khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền;

l) Chủ động thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh trong khu vực sinh sống và làm việc sau khi bị tác động của thiên tai;

m) Thông báo đến cơ quan, người có thẩm quyền khi phát hiện sự cố hoặc hành vi gây mất an toàn cho công trình phòng, chống thiên tai và tham gia xử lý sự cố công trình trong khả năng của mình;

n) Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai, thiệt hại do thiên tai cho cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi nhận biết của mình;

o) Cá nhân có nghĩa vụ đóng góp vào Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định của Chính phủ; chủ động giúp đỡ người bị thiệt hại do thiên tai tại địa phương.

Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế

1. Tổ chức kinh tế có quyền sau đây:

a) Được trả công lao động, hoàn trả hoặc bồi thường vật tư, phương tiện, trang thiết bị tham gia ứng phó khẩn cấp thiên tai đối với cộng đồng theo lệnh huy động của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Tham gia đầu tư dự án xây dựng công trình phòng, chống thiên tai kết hợp đa mục tiêu theo quy hoạch, kế hoạch của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương và được khai thác lợi ích do việc đầu tư mang lại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế có nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ động xây dựng, bảo vệ công trình, cơ sở vật chất của mình và tổ chức sản xuất, kinh doanh bảo đảm an toàn trước thiên tai;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng, chống thiên tai;

c) Khi đầu tư xây dựng công trình phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trước rủi ro thiên tai; chấp hành quy định về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai;

d) Tham gia chương trình thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng, chống thiên tai; nâng cao kiến thức về phòng, chống thiên tai; tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai theo kế hoạch của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương;

đ) Chấp hành sự hướng dẫn, chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc thực hiện biện pháp phòng, chống thiên tai;

e) Chấp hành lệnh huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để phục vụ hoạt động ứng phó tình huống khẩn cấp;

g) Chủ động thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh trong phạm vi quản lý của mình khi bị tác động của thiên tai;

h) Tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, hỗ trợ khẩn cấp và khắc phục hậu quả thiên tai tại địa phương trong khả năng của mình;

i) Đóng góp vào Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong phòng, chống thiên tai có quyền sau đây:

a) Được trả công lao động, hoàn trả hoặc bồi thường vật tư, phương tiện, trang thiết bị tham gia ứng phó khẩn cấp thiên tai theo lệnh huy động của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Tiếp cận thông tin về phòng, chống thiên tai do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai;

d) Tham gia chương trình thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng, chống thiên tai; nâng cao kiến thức về phòng, chống thiên tai phù hợp với điều kiện cụ thể;

đ) Được cứu trợ, hỗ trợ khi bị thiệt hại do thiên tai theo quy định của Luật này.

2. Cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong phòng, chống thiên tai có nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ động xây dựng, bảo vệ công trình, cơ sở vật chất thuộc phạm vi quản lý bảo đảm an toàn trước thiên tai;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng, chống thiên tai;

c) Tuân thủ quyết định huy động khẩn cấp về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai;

d) Chủ động thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh trong phạm vi quản lý của mình khi bị tác động của thiên tai.

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam

1. Tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam khi tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai có các quyền được quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này.

2. Tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam khi tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này;

b) Hoạt động đúng nội dung đã đăng ký theo quy định;

c) Tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Chương IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 38. Nguyên tắc hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai

1. Bảo đảm tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và bảo đảm lợi ích quốc gia.

2. Tuân thủ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
3. Chủ động đề xuất sáng kiến hợp tác quốc tế về lĩnh vực phòng, chống thiên tai.
4. Ưu tiên hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; chia sẻ kinh nghiệm và phối hợp tìm kiếm cứu nạn; hợp tác đầu tư, xây dựng, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai.

Điều 39. Nội dung hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai

1. Hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, dự báo, cảnh báo thiên tai.
2. Hợp tác quốc tế về tìm kiếm cứu nạn.
3. Hợp tác quốc tế về cứu trợ nhân đạo.
4. Hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong phòng, chống thiên tai.

Điều 40. Cơ quan đầu mối và cơ quan có thẩm quyền hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm sau đây:

- a) Nhận thông tin dự báo, cảnh báo và thông tin liên quan đến thiên tai từ cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế theo quy định;
- b) Cung cấp thông tin về thiên tai cho cơ quan, tổ chức quốc tế theo quy định;
- c) Tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai trong phạm vi quản lý;
- d) Đề xuất ký kết, gia nhập điều ước quốc tế trong phòng, chống thiên tai;
- đ) Đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về kêu gọi hỗ trợ của quốc tế về phòng, chống thiên tai.

2. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm sau đây:

- a) Kêu gọi quốc tế hỗ trợ cho việc ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam, đồng thời là đầu mối của Việt Nam hỗ trợ các quốc gia khác theo chỉ đạo của Chính phủ;
- b) Chủ trì liên hệ với các quốc gia, vùng lãnh thổ để phối hợp hỗ trợ cho người, phương tiện của Việt Nam khi xảy ra thiên tai trên biển, vùng biên giới đất liền và hỗ trợ người, phương tiện của quốc gia khác khi có yêu cầu.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quan trắc, đánh giá, dự báo, cảnh báo, xác định cấp độ rủi ro thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có trách nhiệm chủ trì hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quan trắc, đánh giá, xác định cấp độ rủi ro thiên tai, báo tin động đất, dự báo, cảnh báo sóng thần.

5. Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam có quyền sau đây:

a) Được miễn thuế, lệ phí về nhập khẩu, xuất khẩu đối với phương tiện, trang thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động cứu trợ khẩn cấp, tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ, hỗ trợ thiên tai;

b) Được ưu tiên về thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh; thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu đối với phương tiện, trang thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ, hỗ trợ thiên tai;

c) Được ưu tiên về thủ tục lưu trú.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam có nghĩa vụ sau đây:

a) Đăng ký hoạt động với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

b) Hoạt động đúng mục đích đã đăng ký, tuân thủ pháp luật Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, bộ và cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch quốc gia, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai;

b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn trước thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững;

d) Quản lý việc đầu tư xây dựng, tu bổ, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai theo sự phân công của Chính phủ, bao gồm công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai;

đ) Tổ chức thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai;

e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống thiên tai;

g) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai;

h) Đầu mối hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai, đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về phòng, chống thiên tai;

i) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về công tác dự báo, cảnh báo thiên tai;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc dự báo khí tượng, thủy văn, hải văn;

c) Tổ chức quan trắc, thu thập và xử lý thông tin, xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, theo dõi, giám sát thiên tai; thực hiện dự báo, cảnh báo, cung cấp kịp thời chính xác thông tin về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn cho Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định;

d) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế trong việc dự báo, cảnh báo thiên tai; bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác dự báo, cảnh báo; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về dự báo, cảnh báo thiên tai;

đ) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

4. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng với các cơ quan, tổ chức khác trong phòng, chống thiên tai;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng trong phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai;

c) Lập phương án bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia hộ đê, hộ đập, phân lũ, làm chậm lũ, tìm kiếm cứu nạn;

d) Tổ chức thu thập thông tin có liên quan đến thiên tai, chỉ đạo thực hiện ứng cứu, xử lý các tình huống khẩn cấp và khắc phục hậu quả thiên tai;

đ) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

5. Bộ Công an có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong phòng, chống thiên tai;

b) Lập kế hoạch và phương án bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội khi có thiên tai xảy ra, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương tham gia cứu hộ, cứu nạn và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm thông tin trong phòng, chống thiên tai;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc bảo đảm an toàn, thông suốt cho mạng thông tin chung;

c) Chuẩn bị dự phòng trang thiết bị thông tin chuyên dùng phục vụ phòng, chống thiên tai trong mọi tình huống thiên tai xảy ra;

d) Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;

đ) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

7. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm giao thông trong phòng, chống thiên tai;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện về phát triển giao thông vận tải phù hợp với chiến lược và kế hoạch phòng, chống thiên tai;

c) Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật tư cứu hộ giao thông, bảo đảm an toàn giao thông vận tải khi thiên tai xảy ra;

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

8. Bộ Công Thương có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an toàn cho công trình hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý trong phòng, chống thiên tai;

b) Lập kế hoạch về phòng, chống thiên tai; chỉ đạo thực hiện việc bảo đảm an toàn các khu vực khai thác khoáng sản, an toàn về nguồn điện và đường dây tải điện và các cơ sở công nghiệp do Bộ quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có kế hoạch chuẩn bị các mặt hàng thiết yếu cung ứng cho nhân dân, chú trọng các vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai; phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt việc dự phòng tại chỗ;

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

9. Bộ Xây dựng có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an toàn cho công trình xây dựng phù hợp với pháp luật về phòng, chống thiên tai; chủ trì, phối hợp và hướng dẫn địa phương thực hiện quy hoạch xây dựng, bảo đảm an toàn công trình trước thiên tai;

b) Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn của công trình phù hợp với thiên tai;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

10. Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài chính cho phòng, chống thiên tai, chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai;

b) Tổng hợp và bố trí dự toán ngân sách nhà nước để chi cho nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật này;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các bộ và địa phương;

b) Bố trí vốn đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai;

c) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

12. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai vào chương trình các cấp học;

b) Chỉ đạo lập quy hoạch xây dựng các trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo kết hợp phòng, chống thiên tai phù hợp với đặc điểm thiên tai của từng vùng, địa phương để bảo đảm an toàn cho người và công trình;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

13. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về y tế trong phòng, chống thiên tai;

b) Dự trữ thuốc, phương tiện y tế, hướng dẫn cho cán bộ y tế và cộng đồng về kỹ thuật cấp cứu thông thường, biện pháp vệ sinh môi trường;

c) Chỉ đạo việc cấp cứu nạn nhân, phòng, chống bệnh dịch trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra;

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cứu trợ xã hội trong việc khắc phục hậu quả thiên tai;

b) Căn cứ vào tình hình thiệt hại, nhu cầu cứu trợ, đề xuất chính sách hỗ trợ cho các địa phương để sớm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiên tai, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- c) Hướng dẫn việc lồng ghép giới trong các hoạt động phòng, chống thiên tai;
- d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

15. Bộ, cơ quan ngang bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện pháp luật về phòng, chống thiên tai;

b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững;

đ) Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn; tổ chức việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm và tổ chức diễn tập theo phương án được duyệt;

e) Kiểm tra, đôn đốc việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm bốn tại chỗ để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra;

g) Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý;

h) Tổ chức thường trực, chỉ huy công tác ứng phó thiên tai; tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra;

i) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

k) Tổ chức quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật;

l) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật này và các quy định liên quan về phòng, chống thiên tai;

b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn;

d) Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn và tổ chức diễn tập theo phương án được phê duyệt;

đ) Tổ chức thực hiện việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm bốn tại chỗ để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra;

e) Tổ chức thường trực, chỉ huy việc phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn;

g) Triển khai biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

h) Tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Cơ quan chỉ đạo, chỉ huy về phòng, chống thiên tai

1. Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai làm nhiệm vụ điều phối liên ngành, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo công tác phòng, chống thiên tai trên phạm vi toàn quốc; thành viên của Ban chỉ đạo bao gồm đại diện lãnh đạo của một số bộ, cơ quan có liên quan và làm việc theo chế độ kiêm nhiệm;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và có cơ quan chuyên trách trực thuộc Bộ để tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai của bộ để giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện công tác phòng, chống thiên tai trong phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp để giúp Ủy ban nhân dân chỉ huy và tổ chức công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn.

Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban.

4. Chính phủ quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai của bộ,

cơ quan ngang bộ, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp và cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai với Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn.

Điều 45. Xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2014.

2. Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão năm 1993; Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão năm 2000 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 47. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

CHỦ TỊCH NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2013/L-CTN

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013***LỆNH
Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ**Luật Hòa giải ở cơ sở**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2013./.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trương Tấn Sang**

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 35/2013/QH13

LUẬT**Hòa giải ở cơ sở**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Hoạt động hòa giải của tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động và hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hòa giải ở cơ sở* là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

2. *Cơ sở* là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

3. *Các bên* là cá nhân, nhóm cá nhân, gia đình, nhóm gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

4. *Hòa giải viên* là người được công nhận theo quy định của Luật này để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. *Tổ hòa giải* là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật này.

Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

1. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;
- b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải;
- c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính;
- d) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở.
2. Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi.
3. Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.
4. Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.
5. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.
6. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.
Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.
2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.
3. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Điều 6. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở;

sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II **HÒA GIẢI VIÊN, TỔ HÒA GIẢI**

Mục 1 **HÒA GIẢI VIÊN**

Điều 7. Tiêu chuẩn hòa giải viên

Người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

Điều 8. Bầu, công nhận hòa giải viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

c) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

d) Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Điều 9. Quyền của hòa giải viên

1. Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.
2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.
3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.
4. Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.
5. Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.
6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.
7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.
8. Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.
9. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này.

Điều 10. Nghĩa vụ của hòa giải viên

1. Thực hiện hòa giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 16 của Luật này.
2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.
3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.
4. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.
5. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

Điều 11. Thôi làm hòa giải viên

1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;
- b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật này;
- c) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật này hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

3. Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Mục 2 **TỔ HÒA GIẢI**

Điều 12. Tổ hòa giải

1. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hàng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ hòa giải

1. Tổ chức thực hiện hòa giải.
2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

Điều 14. Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

2. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.

5. Báo cáo hàng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6. Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

7. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này.

Chương III HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 16. Căn cứ tiến hành hòa giải

Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải;
2. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải;
3. Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải

1. Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải.
2. Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải.
3. Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai.
4. Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải.
5. Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan.
6. Tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan.
7. Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải.

Điều 18. Phân công hòa giải viên

1. Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên.
2. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.
3. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

Điều 19. Người được mời tham gia hòa giải

1. Trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải.
2. Người được mời tham gia hòa giải phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở.
3. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

Điều 20. Địa điểm, thời gian hòa giải

1. Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

Điều 21. Tiến hành hòa giải

1. Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên. Trong trường hợp các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải.

2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.

3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Trường hợp các bên đồng ý thì lập văn bản hòa giải thành theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này.

Điều 22. Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

Điều 23. Kết thúc hòa giải

1. Các bên đạt được thỏa thuận.

2. Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.

3. Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Điều 24. Hòa giải thành

1. Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

2. Các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ tiến hành hòa giải;

b) Thông tin cơ bản về các bên;

- c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
- d) Diễn biến của quá trình hòa giải;
- đ) Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
- e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- g) Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
- h) Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

Điều 25. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

1. Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.
2. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

Điều 26. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trường ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Điều 27. Hòa giải không thành

Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC** **TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

Điều 28. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.
2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:
 - a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;
 - b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

c) Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh;

d) Quy định mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân có thẩm quyền xem xét quyết định; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;

b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

c) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các tổ hòa giải, tổ viên tổ hòa giải được thành lập, công nhận theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở được tiếp tục hoạt động mà không phải làm thủ tục công nhận lại theo quy định của Luật này.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
2. Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 33. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

**BỘ TÀI CHÍNH - BỘ CÔNG THƯƠNG -
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****BỘ TÀI CHÍNH -
BỘ CÔNG THƯƠNG -
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT

*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2013***THÔNG TƯ LIÊN TỊCH****Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ
về việc thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia**

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Căn cứ Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia (sau đây gọi là Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg);

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg (giai đoạn 1).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg về việc thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia về các nội dung sau:

1. Quy định về danh mục các thủ tục hành chính áp dụng thí điểm Cơ chế hải quan một cửa quốc gia (sau đây gọi là các thủ tục hành chính một cửa), gồm:

- a) Các thủ tục hành chính một cửa của Bộ Tài chính;
- b) Các thủ tục hành chính một cửa của Bộ Công Thương;
- c) Các thủ tục hành chính một cửa của Bộ Giao thông vận tải.

Danh mục các thủ tục hành chính một cửa của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

2. Quy định về quy trình khai và tiếp nhận thông tin khai bằng phương tiện điện tử; các tiêu chí, định dạng của chứng từ điện tử được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa tại khoản 1 Điều này.

3. Những vấn đề khác liên quan tới các thủ tục hành chính một cửa thuộc khoản 1 Điều này được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải có chức năng xử lý, cấp phép đối với các thủ tục hành chính một cửa quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

2. Các doanh nghiệp có hàng hóa xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lựa chọn phương thức thực hiện các thủ tục hành chính một cửa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và đáp ứng điều kiện về công nghệ thông tin và các yêu cầu về kỹ thuật theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Chứng từ hành chính hải quan một cửa** là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. **Cơ quan xử lý thủ tục hành chính một cửa (sau đây gọi là Cơ quan xử lý)** là cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải có

chức năng xử lý, cấp phép đối với các thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

3. **Người khai** là tổ chức hoặc cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính một cửa theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

4. **Người sử dụng hệ thống** là các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này được phép truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. **Thông tin bí mật** là những thông tin do người sử dụng hệ thống tạo lập và xác định thông tin đó là “mật” theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Thương mại và các luật, quy định khác có liên quan.

6. **Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia** là Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính).

Điều 4. Cơ chế hải quan một cửa quốc gia

1. Cơ chế hải quan một cửa quốc gia theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg là một hệ thống tích hợp, bao gồm: Cổng thông tin một cửa quốc gia, hệ thống thông quan của cơ quan hải quan, các hệ thống cấp phép của Bộ Công Thương, hệ thống thông tin của Bộ Giao thông vận tải và các hệ thống công nghệ thông tin khác (dưới đây gọi là các hệ thống xử lý chuyên ngành).

2. Các thủ tục hành chính hải quan một cửa và việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan xử lý thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia được thực hiện như sau:

a) Người khai, các cơ quan xử lý gửi thông tin về thủ tục hành chính hải quan một cửa tới Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận và chuyển tiếp thông tin đến các hệ thống xử lý chuyên ngành;

c) Các cơ quan xử lý tiếp nhận, xử lý thông tin, phản hồi trạng thái tiếp nhận/xử lý, trả kết quả xử lý tới Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi trạng thái tiếp nhận/xử lý, trả kết quả xử lý thông tin tới người khai và hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan.

3. Việc ra quyết định trên Cơ chế hải quan một cửa quốc gia được thực hiện như sau:

a) Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương có chức năng cấp phép đối với các thủ tục hành chính một cửa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cấp giấy phép, giấy chứng nhận cho thương nhân và gửi giấy phép, giấy chứng nhận hoặc kết quả xử lý khác tới cơ quan hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cảng vụ hàng hải là nơi ra quyết định cuối cùng đối với việc cho phép tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên cơ sở kết quả xử lý thủ tục hành chính

của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển được chuyển tới hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải;

c) Cơ quan hải quan ra quyết định cuối cùng về việc thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên cơ sở giấy phép và các kết quả xử lý của cơ quan xử lý được chuyển tới hệ thống thông quan của cơ quan hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 5. Các giao dịch điện tử trên Cơ chế hải quan một cửa quốc gia

Các giao dịch điện tử trên Cơ chế hải quan một cửa quốc gia (giao dịch điện tử) bao gồm:

1. Khai, nhận phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính một cửa trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

2. Tiếp nhận và chuyển thông tin khai từ Cổng thông tin một cửa quốc gia tới các hệ thống xử lý chuyên ngành;

3. Nhận kết quả xử lý từ các hệ thống xử lý chuyên ngành tới Cổng thông tin một cửa quốc gia;

4. Trao đổi thông tin giữa các hệ thống xử lý chuyên ngành thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 6. Chứng từ hành chính hải quan một cửa

1. Chứng từ hành chính hải quan một cửa gồm:

a) Tờ khai hải quan điện tử, Quyết định thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng hóa về bảo quản, kết quả xử lý khác của cơ quan hải quan;

b) Thông báo tàu đến/rời cảng, quá cảnh; Lệnh điều động, Giấy phép rời cảng, Giấy phép quá cảnh, kết quả xử lý khác của Cảng vụ hàng hải;

c) Đăng ký nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận Kimberley, Giấy chứng nhận KP xuất khẩu đã khai hoàn chỉnh, Đơn đăng ký nhập khẩu xe phân khối lớn; Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D, mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D đã được khai hoàn chỉnh; Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, Giấy phép xuất khẩu nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, Giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô, Giấy phép nhập khẩu tự động xe mô-tô phân khối lớn, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D, kết quả xử lý khác của các cơ quan cấp phép thuộc Bộ Công Thương;

d) Thông báo tiếp nhận (chấp nhận/từ chối/yêu cầu sửa đổi, bổ sung) thông tin khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Giá trị pháp lý của chứng từ hành chính hải quan một cửa:

- a) Chứng từ hành chính hải quan một cửa có giá trị như chứng từ giấy;
- b) Chứng từ phải được lập theo đúng tiêu chí, định dạng mẫu của các Bộ đối với các thủ tục hành chính hải quan một cửa tại Phụ lục 1 Thông tư này;
- c) Việc gửi, nhận, lưu trữ và giá trị pháp lý của chứng từ hành chính hải quan một cửa được thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- d) Chứng từ hành chính hải quan một cửa phải đáp ứng đủ các yêu cầu của pháp luật chuyên ngành đối với các thủ tục hành chính một cửa;
- đ) Chứng từ hành chính hải quan một cửa phải có chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với các thủ tục hành chính một cửa (trong trường hợp người khai đăng ký sử dụng chữ ký số);
- e) Việc tạo lập, chuyển đổi chứng từ điện tử từ chứng từ giấy và ngược lại được thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật chuyên ngành đối với các thủ tục hành chính một cửa tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

3. Hình thức, nội dung, phương thức nộp, xuất trình của các chứng từ khác trong hồ sơ để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành hiện hành đối với thủ tục hành chính đó.

Điều 7. Đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Trường hợp người khai đã được các Bộ, cơ quan hải quan cấp tài khoản truy cập các hệ thống xử lý chuyên ngành hiện có thì người khai lựa chọn sử dụng một trong các tài khoản đó để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia và thông báo cho Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng văn bản. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia chịu trách nhiệm hướng dẫn người khai về việc sử dụng tài khoản đã đăng ký để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Trường hợp người khai chưa có tài khoản người sử dụng do các Bộ cấp, việc đăng ký tài khoản người sử dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia sẽ được thực hiện như sau:

a) Người khai thực hiện thủ tục đăng ký hồ sơ xin cấp tài khoản người dùng với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia; Trường hợp không chấp thuận hồ sơ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (có nêu rõ lý do) tới người khai. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và đáp ứng đủ điều kiện, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo chấp nhận hồ sơ cho người khai bằng văn bản hoặc thư điện tử. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm gửi thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận tới người khai. Người khai truy cập

Cổng thông tin một cửa quốc gia, sử dụng chức năng đăng ký người sử dụng, khai báo đầy đủ và chính xác các thông tin tài khoản theo mẫu quy định tại Phụ lục II Thông tư này;

b) Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia xem xét thông tin, thực hiện kích hoạt tài khoản và thông báo thông tin tài khoản cho người khai theo quy trình bảo mật bằng văn bản hoặc thư điện tử;

c) Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện gửi thông tin tài khoản người sử dụng mới tới các hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 8. Nguyên tắc hoạt động của Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh đối với các giao dịch điện tử được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Đảm bảo tính chính xác, khách quan, đầy đủ và kịp thời của các giao dịch điện tử được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 9. Các chức năng của Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Tiếp nhận chứng từ hành chính hải quan một cửa và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người khai, của các cơ quan xử lý gửi tới dưới dạng điện tử.

2. Chuyển chứng từ hành chính hải quan một cửa, thông tin khác của người khai đến hệ thống xử lý chuyên ngành (bao gồm cả chữ ký số trong trường hợp người khai sử dụng chữ ký số) đồng thời lưu trữ thông tin từ người khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia nhằm mục đích tra cứu, thống kê.

3. Tiếp nhận thông báo từ hệ thống xử lý chuyên ngành.

4. Trả các chứng từ hành chính hải quan một cửa cho người khai (bao gồm cả chữ ký số trong trường hợp các hệ thống xử lý chuyên ngành sử dụng chữ ký số).

5. Phản hồi kết quả xử lý của các Bộ tới các hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan.

6. Lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, lưu trữ các chứng từ gốc.

7. Cung cấp một số chức năng báo cáo, thống kê số liệu theo yêu cầu từ các cơ quan xử lý và người khai.

Điều 10. Thẩm quyền và mức độ truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Các đối tượng được truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia gồm:

a) Các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 1 Thông tư này;

b) Cơ quan hải quan, các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương, các đơn vị trực thuộc Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

c) Các cơ quan quản lý nhà nước khai thác thông tin từ Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

2. Mức độ và thẩm quyền truy cập:

a) Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia để khai thông tin, nhận phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính một cửa, nhận chứng từ hành chính hải quan một cửa, kết quả xử lý khác đối với thủ tục hành chính một cửa và tra cứu các thông tin được công bố trên Cổng thông tin hải quan một cửa quốc gia;

b) Các đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều này được truy cập vào Cổng thông tin một cửa để tiếp nhận thông tin, xử lý và trả kết quả xử lý dưới hình thức chứng từ hành chính hải quan một cửa hoặc kết quả xử lý khác đối với thủ tục hành chính một cửa, nhận chứng từ hành chính hải quan một cửa, kết quả xử lý khác của các cơ quan có liên quan.

Điều 11. Sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa

Trong trường hợp người khai sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai phải tuân thủ các quy định sau:

1. Chữ ký số của người khai sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa là chữ ký số công cộng cấp cho tổ chức đã đăng ký với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia và được xác nhận tương thích với hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Việc sử dụng chữ ký số và giá trị pháp lý của chữ ký số thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 12 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

3. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa, người sử dụng phải đăng ký chữ ký số với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các nội dung đăng ký gồm:

a) Tên, mã số thuế của cơ quan, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, chức danh (nếu có) của người được cấp chứng thư số;

c) Số nhận dạng chữ ký số (Serial Number);

d) Thời hạn hiệu lực của chữ ký số.

4. Người khai phải đăng ký lại với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia các thông tin nêu tại khoản 3 Điều này trong các trường hợp sau: các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

5. Trường hợp người khai đã đăng ký sử dụng nhiều chữ ký số với các hệ thống xử lý chuyên ngành, người khai có quyền lựa chọn sử dụng một trong các chữ ký số đang sử dụng.

Điều 12. Trách nhiệm của Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Quản lý kỹ thuật, vận hành, bảo trì, nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn phục vụ cho vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia, kết nối với các hệ thống xử lý chuyên ngành và kết nối với người sử dụng (thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia công bố trên Internet).

2. Quản lý, vận hành, bảo trì và nâng cấp hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan.

3. Quản lý và cấp tài khoản cho người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Đảm bảo điều kiện của Cổng thông tin một cửa quốc gia để kết nối liên tục với hệ thống xử lý chuyên ngành.

5. Thông báo đến các cơ quan xử lý chuyên ngành về phương án thực hiện các thủ tục và thời gian khắc phục sự cố trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố.

6. Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật đối với các hệ thống xử lý chuyên ngành và người khai khi có yêu cầu.

Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ

1. Quản lý kỹ thuật, vận hành, bảo trì, nâng cấp các hệ thống xử lý chuyên ngành.

2. Đảm bảo điều kiện của hệ thống xử lý chuyên ngành để kết nối liên tục với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Đồng bộ thông tin người khai từ các hệ thống xử lý chuyên ngành để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa.

4. Chủ trì xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý của mình.

5. Trong trường hợp hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ có sự cố, thông báo đến Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia về phương án thực hiện các thủ tục và thời gian khắc phục sự cố.

6. Thông báo địa chỉ thư điện tử của Bộ, tên đơn vị tiếp nhận thông tin, số điện thoại với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia để nhận các thông tin, thông báo trong trường hợp xảy ra sự cố hoặc các trường hợp cần thiết khác. Quản lý hộp thư điện tử nhằm tiếp nhận thông tin sự cố và đưa ra các phương án xử lý kịp thời.

Điều 14. Bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn thông tin truyền dẫn và dữ liệu truyền dẫn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Việc bảo quản, sao lưu dữ liệu được thực hiện tại các hệ thống của cơ quan, đơn vị xử lý chuyên ngành. Các Bộ kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin được gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm áp dụng các biện pháp chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật cần thiết để bảo mật Cổng thông tin một cửa quốc gia, bảo đảm sự chia sẻ thông tin chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được quy định tại Thông tư này.

3. Người sử dụng chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin, dữ liệu cung cấp tới Cổng thông tin một cửa quốc gia phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành đối với các thủ tục hành chính đó.

Điều 15. Xử lý sự cố

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia xảy ra sự cố hoặc có lỗi không thể trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử:

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo ngay cho người khai và các cơ quan quản lý có liên quan bằng hình thức phù hợp và thư điện tử theo địa chỉ đã thông báo với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Thông tư này.

2. Các cơ quan xử lý thực hiện thông báo cho người khai bằng văn bản hoặc qua thư điện tử theo địa chỉ đăng ký trong thông tin người khai để hoàn thành các thủ tục đang được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Trong thời gian khắc phục sự cố, các thủ tục hành chính được thực hiện theo các phương thức khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

QUY TRÌNH KHAI BÁO, TIẾP NHẬN, TRAO ĐỔI VÀ PHẢN HỒI THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 16. Người khai, quyền và nghĩa vụ của người khai

1. Người khai theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này gồm:

- a) Người khai hải quan;
- b) Người làm thủ tục đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- c) Thương nhân nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;
- d) Thương nhân nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;
- đ) Thương nhân tham gia hoạt động kinh doanh nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô;
- e) Thương nhân nhập khẩu xe mô-tô phân khối lớn;
- g) Thương nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D.

2. Người khai có các quyền sau đây:

- a) Được Đơn vị quản lý Công thông tin một cửa quốc gia và cơ quan xử lý hỗ trợ đào tạo người sử dụng, cung cấp các thông tin cần thiết để truy cập, khai thông tin và sử dụng các tiện ích trên Công thông tin một cửa quốc gia;
- b) Được Đơn vị quản lý Công thông tin một cửa quốc gia và cơ quan xử lý bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ bí mật kinh doanh và thương mại;
- c) Được cơ quan xử lý cung cấp thông tin về quá trình xử lý hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính một cửa.

3. Người khai có các nghĩa vụ sau:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật về tiêu chí, định dạng của thông tin khai theo yêu cầu kỹ thuật đối với từng thủ tục hành chính một cửa;
- b) Tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số đối với những giao dịch điện tử yêu cầu sử dụng chữ ký số;
- c) Nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- d) Tuân thủ các quy trình bảo đảm tính toàn vẹn, an toàn và bí mật trong việc thực hiện các thủ tục hành chính một cửa;
- đ) Lưu giữ chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hành chính một cửa (bao gồm cả bản sao) theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; cung cấp các chứng từ điện tử có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cho các cơ quan xử lý để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền;
- e) Đáp ứng các điều kiện về công nghệ thông tin và các yêu cầu về kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa.

Điều 17. Khai và sửa đổi, bổ sung thông tin khai

1. Việc khai và sửa đổi, bổ sung thông tin khai có thể được thực hiện theo một trong hai hình thức tạo lập thông tin khai điện tử sau:

a) Tạo lập thông tin khai theo các tiêu chí, định dạng của các biểu mẫu của các cơ quan xử lý chuyên ngành; theo chuẩn dữ liệu do Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia hướng dẫn và gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; hoặc

b) Khai trực tiếp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về các thủ tục có liên quan.

Điều 18. Tiếp nhận và phản hồi thông tin khai

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai điện tử theo thời gian 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần.

2. Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện việc tiếp nhận và phản hồi thông tin khai theo chế độ tự động tới người khai và tới các hệ thống xử lý chuyên ngành.

Điều 19. Xử lý thông tin và phản hồi kết quả xử lý

Cơ quan xử lý có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận và xử lý thông tin khai.

2. Phản hồi trạng thái tiếp nhận/xử lý thông tin khai tới người khai và các cơ quan liên quan tới việc thực hiện thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Trả kết quả xử lý tới người khai và các cơ quan liên quan tới việc thực hiện thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Thời hạn xử lý và phản hồi thông tin của cơ quan xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành đối với các thủ tục hành chính tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

Điều 20. Quy trình trao đổi thông tin giữa Bộ Công Thương với Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai theo quy định tại mục II Phụ lục III Thông tư này để xử lý tại hệ thống tương ứng của Bộ Công Thương.

2. Cơ quan cấp phép kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ, phản hồi thông tin chấp nhận/không chấp nhận/yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin khai tới Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Cơ quan cấp phép xử lý hồ sơ hành chính một cửa, phản hồi kết quả xử lý tới Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Cổng thông tin một cửa quốc gia nhận kết quả xử lý từ các hệ thống xử lý chuyên ngành, trả kết quả xử lý tới người khai và các hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan.

5. Cổng thông tin một cửa quốc gia nhận kết quả xử lý có liên quan đến giấy phép và chuyển tới hệ thống tương ứng của Bộ Công Thương.

6. Quy trình gửi, tiếp nhận, xử lý thông tin giữa hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Công Thương với Cổng thông tin một cửa quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục III Thông tư này.

Điều 21. Quy trình trao đổi thông tin giữa Bộ Giao thông vận tải với Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai theo quy định tại mục III Phụ lục IV Thông tư này, chuyển tiếp thông tin khai báo đến hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải. Các cơ quan nhà nước làm thủ tục cho tàu thuyền tại cảng biển sẽ xử lý nghiệp vụ trên phần mềm kết nối đến hoặc xử lý trực tiếp trên hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải.

2. Các cơ quan nhà nước tại cảng biển gồm: Hải quan cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu, cơ quan kiểm dịch y tế quốc tế, cơ quan kiểm dịch thực vật, cơ quan kiểm dịch động vật xem xét hồ sơ chứng từ, thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và gửi kết quả xử lý về hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp không phê duyệt phải có lý do cụ thể và thông báo về hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải.

3. Trên cơ sở kết quả hoàn thành các thủ tục của các cơ quan nhà nước tại cảng biển nêu trên, Cảng vụ hàng hải xử lý hồ sơ, gửi trả kết quả về Cổng thông tin một cửa quốc gia thông qua hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp từ chối, Cảng vụ hàng hải nêu rõ lý do và gửi về Cổng thông tin một cửa quốc gia thông qua hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải.

4. Quy trình gửi, tiếp nhận, xử lý thông tin giữa hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải với Cổng thông tin một cửa quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục IV Thông tư này.

Điều 22. Quy trình trao đổi thông tin giữa Bộ Tài chính với Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận các thông tin khai, giấy phép, giấy chứng nhận Kimberley, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D, lệnh điều động, giấy phép xuất cảnh, quá cảnh và các kết quả xử lý khác đối với thủ tục hành chính một cửa từ các hệ thống xử lý chuyên ngành, chuyển tiếp đến hệ thống xử lý của cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan căn cứ trên các thông tin khai, giấy phép, các kết quả xử lý khác đối với thủ tục hành chính một cửa do người khai và các hệ thống xử lý chuyên ngành chuyển tới, xử lý hồ sơ hải quan của người khai hải quan và trả kết quả xử lý tới Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi kết quả xử lý của cơ quan hải quan cho người khai ngay sau khi nhận được kết quả xử lý của cơ quan hải quan.

4. Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi tờ khai hải quan và kết quả xử lý của cơ quan hải quan cho các cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan.

Chương IV

CƠ CHẾ PHỐI HỢP VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỘT CỬA

Điều 23. Nguyên tắc trao đổi, cung cấp thông tin

1. Việc trao đổi, cung cấp thông tin phải thực hiện theo quy định của pháp luật và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi bên.

2. Thông tin được trao đổi, cung cấp phải sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận thông tin.

3. Các bên trao đổi, cung cấp thông tin có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đầy đủ.

4. Các bên trao đổi, cung cấp, quản lý và sử dụng thông tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định về bảo mật thuộc chuyên ngành quản lý của các Bộ, ngành.

5. Thông tin được trao đổi, cung cấp giữa các bên ngang cấp; trường hợp cần thiết có thể trao đổi khác cấp.

6. Những cơ quan, đơn vị được giao là đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin của mỗi bên quy định tại Điều 28 Thông tư này phải bố trí lực lượng, phương tiện để bảo đảm cho việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa các bên được thông suốt và kịp thời.

Điều 24. Nội dung cung cấp thông tin

1. Cơ quan hải quan cung cấp cho Cổng thông tin một cửa quốc gia thông tin như sau:

a) Tờ khai hải quan, Quyết định thông quan/giải phóng hàng hoặc cho phép đưa hàng hóa về bảo quản;

b) Kết quả xử lý khác của cơ quan hải quan đối với thủ tục hành chính;

c) Thông tin liên quan tới hàng hóa đã được thông quan, giải phóng theo yêu cầu của các cơ quan cấp phép, Cảng vụ hàng hải.

2. Cơ quan cấp phép cung cấp cho Cổng thông tin một cửa quốc gia thông tin như sau:

a) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;

b) Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

c) Giấy phép nhập khẩu xe mô-tô phân khối lớn;

d) Giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô;

đ) Cập nhật danh sách các nước thành viên của Quy chế chứng nhận KP theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2009

hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của quy chế chứng nhận quy trình Kimberley;

e) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D;

g) Kết quả xử lý khác của cơ quan cấp phép đối với hồ sơ hành chính một cửa.

3. Cảng vụ hàng hải cung cấp cho Cổng thông tin một cửa quốc gia thông tin như sau:

a) Lệnh điều động;

b) Giấy phép rời cảng;

c) Giấy phép quá cảnh;

d) Kết quả xử lý khác của Cảng vụ hàng hải đối với hồ sơ hành chính một cửa.

Điều 25. Hình thức trao đổi, cung cấp thông tin

Việc trao đổi, cung cấp thông tin thực hiện dưới hình thức chứng từ hành chính hải quan một cửa trực tuyến theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại Phụ lục 1 Thông tư này. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia là đầu mối tiếp nhận và xử lý thông tin do các Bộ cung cấp để thực hiện các thủ tục hành chính một cửa.

Điều 26. Kỳ thống kê thông tin và thời hạn thực hiện việc trao đổi, cung cấp thông tin

Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm cung cấp các thông tin đến các đơn vị đầu mối quy định tại Điều 28 Thông tư này cụ thể như sau:

1. Thông tin hàng tháng: Thống kê thông tin, số liệu tính từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng, cung cấp chậm nhất vào ngày 20 tháng sau.

2. Thông tin cả năm: Thống kê thông tin, số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, cung cấp chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau.

3. Thông tin đột xuất: Trong trường hợp Quốc hội, Chính phủ, Ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa quốc gia, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan có thẩm quyền hoặc Ban Thư ký ASEAN yêu cầu báo cáo, cung cấp thông tin thuộc danh mục chỉ tiêu thông tin quy định tại Điều 24 của Thông tư này hoặc các thông tin khác có liên quan nhưng theo kỳ thống kê và thời hạn khác với các quy định tại khoản 1 của Điều này thì Cổng thông tin một cửa quốc gia, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan chủ động cung cấp theo yêu cầu của các cơ quan đó, đồng thời cung cấp cho Cổng thông tin một cửa quốc gia và các cơ quan có liên quan.

Điều 27. Quản lý, sử dụng thông tin

1. Bộ Tài chính cung cấp cho Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải mã số truy cập và mật khẩu để khai thác thông tin từ Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan có trách nhiệm bảo mật mã số, mật khẩu được cung cấp.

2. Ngoài các cơ quan ban hành Thông tư liên tịch này, Bộ Tài chính có trách nhiệm chia sẻ thông tin cho các cơ quan, người có thẩm quyền để sử dụng, khai thác thông tin từ Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trong trường hợp Bộ Tài chính sử dụng các thông tin liên quan tới phạm vi quản lý của các Bộ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để gửi cơ quan có thẩm quyền thì phải được sự chấp thuận của các đơn vị này trước khi cung cấp chính thức cho các cơ quan, người có thẩm quyền sử dụng. Việc cung cấp thông tin phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật thông tin kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 28. Đơn vị đầu mối thực hiện việc cung cấp, trao đổi thông tin

1. Các Bộ có trách nhiệm phân công đơn vị đầu mối cung cấp, trao đổi thông tin theo quy định của Thông tư này.

2. Các đơn vị là đầu mối quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm phân công cụ thể lãnh đạo đơn vị và bộ phận chức năng thực hiện các nhiệm vụ về trao đổi, cung cấp, quản lý thông tin, mở và đăng ký với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia hộp thư điện tử, số fax, số điện thoại, địa chỉ để phối hợp.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Trách nhiệm của các bên

1. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện đúng các quy định của Thông tư này.

2. Đảm bảo các điều kiện để các thủ tục hành chính được thực hiện thông suốt, đúng thời hạn.

3. Đảm bảo tính chính xác, kịp thời, an toàn, bí mật các thông tin được trao đổi, cung cấp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm sau khi kết thúc thực hiện thí điểm.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2013.

2. Mọi phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị đầu mối phải kịp thời phản ánh về liên Bộ để giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hồng Trường

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG THƯƠNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Cẩm Tú

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM
CƠ CHẾ HẢI QUAN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT ngày 25/6/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc thí điểm thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia)

1. Các thủ tục hành chính một cửa của Bộ Tài chính gồm các thủ tục theo quy định tại Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại và Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 quy định thủ tục hải quan điện tử đối với:

- a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán;
- b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài;
- c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu;
- d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất;
- đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư;
- e) Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất;
- g) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;
- h) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại;
- i) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả;
- k) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu.

2. Các thủ tục hành chính một cửa của Bộ Công thương:

- a) Thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11/8/2009 và Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21/9/2012;
- b) Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011;
- c) Thủ tục cấp giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2009 và Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC ngày 03/01/2012;
- d) Thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ mẫu D theo quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17/5/2010 và Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21/3/2011;
- đ) Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu tự động mô-tô phân khối lớn theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTM ngày 30/5/2007 và Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30/3/2011.

3. Các thủ tục hành chính một cửa của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 về quản lý cảng biển và luồng hàng hải:

- a) Thủ tục tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh vào cảng biển;
- b) Thủ tục tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài xuất cảnh rời cảng biển;
- c) Thủ tục tàu biển nước ngoài quá cảnh.

Phụ lục II**MẪU ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG TRÊN CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT ngày 25/6/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc thí điểm thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia)

Loại hình DN:*

Phòng ban quản lý:*

Tên DN Tiếng Việt*

Tên DN Tiếng Anh

Tên viết tắt:

Mã số thuế*

Số ĐKKD*

Địa chỉ DN*

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại*

Fax:

Website:

Năm thành lập:

Doanh thu DN:

Đại diện theo pháp luật*

Họ và tên:

Điện thoại:

Di động:

Email:

Logo:

Giấy phép kinh doanh:

Mô tả:

*** Thông tin bắt buộc**

DN: Doanh nghiệp

Phụ lục III

QUY TRÌNH TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA BỘ CÔNG THƯƠNG VỚI CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT ngày 25/6/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc thí điểm thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia)

I. Các quy trình cấp phép qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Trong Cơ chế hải quan một cửa quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia đóng vai trò cổng thông tin trung gian, thực hiện chức năng tiếp nhận thông tin, chứng từ từ người khai, chuyển tiếp thông tin đến các hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng của Bộ Công thương, nhận phản hồi từ hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng của Bộ Công thương và trả kết quả về cho người khai.

Quy trình trao đổi thông tin cụ thể bao gồm các bước chính sau đây:

1. Người khai truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng tài khoản do người khai lựa chọn và đã thông báo cho đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia (trong trường hợp đã đăng ký tại các cơ quan cấp phép có liên quan của Bộ Công thương) hoặc tài khoản đăng ký mới trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Người khai tạo lập thông tin khai theo đúng các tiêu chí, định dạng của Bộ Công thương về các thủ tục có liên quan, đối với các chứng từ khác thuộc hồ sơ hành chính một cửa người khai đính kèm bản chụp hoặc nộp hồ sơ theo các quy định hiện hành tại các cơ quan cấp phép của Bộ Công thương.

3. Người khai tạo và gửi thông tin và các chứng từ đính kèm (nếu có) đến Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia nhận hồ sơ chuyển đến hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng.

4. Cơ quan cấp phép kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp phép nhập thông tin yêu cầu bổ sung trên hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng của mình và gửi về Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bộ Công thương, thông báo về tài khoản của người khai trên hệ thống;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp phép thực hiện thẩm tra nội dung hồ sơ. Nếu hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, cơ quan cấp phép gửi thông báo chấp nhận hồ sơ của người khai về Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông báo chấp nhận của Bộ Công thương, gửi về tài khoản của người khai trên hệ thống.

5. Sau khi nhận được thông báo chấp nhận từ cơ quan cấp phép, người khai nộp hồ sơ cấp phép bằng giấy tới cơ quan cấp phép theo các quy định pháp luật hiện hành đối với từng loại thủ tục cấp phép.

6. Cơ quan cấp phép kiểm tra, xử lý hồ sơ xin cấp phép của người khai. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp phép thực hiện cấp giấy phép dưới dạng điện tử trên hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng, gửi về Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận giấy phép, lưu trữ thông tin để phối hợp và trao đổi thông tin với các cơ quan xử lý khác và gửi giấy phép dưới dạng điện tử về cho người khai. Nếu không đáp ứng đủ điều kiện, cơ quan cấp phép nêu rõ lý do, nhập trên hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng, gửi về Cổng thông tin một cửa quốc gia để thông báo đến người khai.

7. Đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D, cấp giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô và thủ tục nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (trường hợp có yêu cầu theo quy định quản lý chuyên ngành), hệ thống xử lý chuyên ngành của Cơ quan hải quan thực hiện gửi thông tin về quyết định thông quan và tờ khai hải quan tương ứng với giấy phép về Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia gửi thông báo về cho người khai và các hệ thống xử lý chuyên ngành tương ứng để hoàn thiện hồ sơ.

II. Các biểu mẫu phải khai báo đối với mỗi quy trình

Các biểu mẫu, chứng từ phải nộp đối với mỗi quy trình cấp phép tuân theo các quy định pháp luật hiện hành.

1. Đối với đơn xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D (theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17/5/2010 và Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21/3/2011):

- a) Đơn đề nghị cấp C/O;
- b) Mẫu C/O đã được khai hoàn chỉnh.

2. Đối với thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp (theo Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 và Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21/9/2012): Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Đối với thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn: Đơn đăng ký nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (Phụ lục II Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT của Bộ Công thương và Bộ Tài nguyên môi trường ngày 30/12/2011).

4. Đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô (theo Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2009 và Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC ngày 03/01/2012):

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Kimberley;
- b) Giấy chứng nhận Kimberley xuất khẩu đã khai hoàn chỉnh theo hướng dẫn tại Phụ lục VII Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC.

5. Đối với thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu tự động mô-tô phân khối lớn (Theo Thông tư số 06/2007/TT-BTM ngày 30/5/2007 và Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30/3/2011 của Bộ Công Thương): Đơn đăng ký nhập khẩu tự động (Phụ lục IX Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30/3/2011).

Phụ lục IV
QUY TRÌNH TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VỚI CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT ngày 25/6/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc thí điểm thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia)

Mô hình triển khai Cơ chế Hải quan một cửa quốc gia tại cảng biển theo Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg lấy Cổng thông tin một cửa quốc gia làm trung tâm kết nối, trao đổi thông tin giữa hệ thống công nghệ thông tin của các Cơ quan quản lý tại cảng biển với doanh nghiệp. Thủ tục đối với tàu thuyền đến và rời cảng biển được thực hiện theo Nghị định số 21/2012/NĐ-CP về quản lý cảng biển và luồng hàng hải ban hành ngày 21/3/2012, trong đó Cổng thông tin một cửa quốc gia sẽ là nơi tiếp nhận thông tin từ hãng vận tải, đại lý hãng tàu, công ty logistics và các doanh nghiệp liên quan; chuyển các thông tin, chứng từ theo quy định đến các cơ quan có liên quan tại cảng biển; nhận kết quả xử lý do các cơ quan trả về và gửi kết quả cuối cùng cho người khai. Quy trình trao đổi thông tin giữa các cơ quan tại cảng biển cụ thể như sau:

1. Người khai gửi các thông tin chứng từ theo quy định trong Nghị định số 21/2012/NĐ-CP đến Cổng thông tin một cửa quốc gia, cụ thể gồm:

- a) Thông báo đến/rời cảng;
- b) Bản khai chung;
- c) Danh sách thuyền viên;
- d) Danh sách hành khách;
- đ) Bản khai hàng hóa;
- e) Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có, đối với tàu thuyền nhập cảnh);
- g) Bản khai dự trữ của tàu (đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh);
- h) Bản khai hành lý thuyền viên (đối với tàu thuyền nhập cảnh);
- i) Bản khai hành lý hành khách (nếu có, đối với tàu xuất cảnh);
- k) Giấy khai báo y tế hàng hải (đối với tàu thuyền nhập cảnh);
- m) Bản khai kiểm dịch thực vật (đối với tàu thuyền nhập cảnh);
- l) Bản khai kiểm dịch động vật (đối với tàu thuyền nhập cảnh);
- n) Giấy phép rời cảng (đối với tàu thuyền nhập cảnh);
- o) Bản khai an ninh tàu biển (đối với tàu thuyền nhập cảnh).

2. Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện:

- a) Tiếp nhận thông tin tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh từ người khai;
- b) Chuyển tiếp hồ sơ hành chính một cửa đến hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải.

3. Các cơ quan nhà nước tại cảng biển thực hiện:

a) Xem xét hồ sơ chứng từ, thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

b) Gửi kết quả phê duyệt về hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp không phê duyệt cần có lý do cụ thể và thông báo về hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải.

4. Hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải chuyển kết quả xử lý đến Cảng vụ hàng hải ngay sau khi nhận được kết quả xử lý từ các cơ quan trên.

5. Cảng vụ hàng hải thực hiện các nghiệp vụ theo quy định, ban hành Lệnh điều động (đối với tàu nhập cảnh), Giấy phép rời cảng (đối với tàu xuất cảnh) hoặc Giấy phép quá cảnh (đối với tàu quá cảnh) (theo mẫu quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP) nếu các thông tin hợp lệ, gửi trả kết quả về Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp từ chối, Cảng vụ hàng hải nêu rõ lý do, biện pháp xử lý và gửi về Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo đến người khai về kết quả thông quan tàu thuyền ngay sau khi nhận được thông tin từ hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2013/TT-NHNN

*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2013***THÔNG TƯ****Quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam
của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân bao gồm cả khoản chi khuyến mại dưới mọi hình thức như sau:

1. Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 1,2%/năm.

2. Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 7,0%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô ấn định mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 7,5%/năm.

3. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.

4. Tiền gửi bao gồm các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi quy định tại Điều 1 Thông tư này áp dụng đối với phương thức trả lãi cuối kỳ và các phương thức trả lãi khác được quy đổi theo phương thức trả lãi cuối kỳ.

Điều 3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài niêm yết công khai lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các địa điểm nhận tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nghiêm cấm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi nhận tiền gửi thực hiện khuyến mại dưới mọi hình thức (bằng tiền, lãi suất và các hình thức khác) không đúng với quy định của pháp luật và Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2013 và thay thế Thông tư số 08/2013/TT-NHNN ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Đối với lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, được thực hiện cho đến hết thời hạn; trường hợp hết thời hạn đã thỏa thuận, tổ chức, cá nhân không đến lĩnh tiền gửi, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định lãi suất đối với tiền gửi theo quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định về mức lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm quy định tại Thông tư này.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2013/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

Điều 1. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa là 9%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô ấn định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa là 10%/năm.

2. Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam được áp dụng lãi suất cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều này là các khoản cho vay nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn:

a) Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Thực hiện phương án, dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật Thương mại;

c) Phục vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ;

đ) Phục vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Trách nhiệm của khách hàng vay

1. Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được áp dụng lãi suất cho vay quy định tại Điều 1 Thông tư này là các khách hàng có đủ điều kiện vay vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh.

2. Khách hàng vay có trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu chứng minh mục đích vay vốn thuộc các ngành, lĩnh vực được áp dụng lãi suất cho vay theo quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 3. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài niêm yết công khai mức lãi suất cho vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay đối với các khách hàng quy định tại Thông tư này theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định khác của pháp luật có liên quan; không được thu các loại phí liên quan đến khoản vay đối với khách hàng, trừ một số khoản phí theo quy định tại Thông tư số 05/2011/TT-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thu phí cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2013 và thay thế Thông tư số 10/2013/TT-NHNN ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

2. Lãi suất cho vay áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

3. Đối với các khoản cho vay ngoài quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**CHỦ TỊCH NƯỚC****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1150/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam****CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 221/TTr-CP ngày 04/6/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 12 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa Séc (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trương Tấn Sang**

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI CỘNG HÒA SÉC
ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

*(Kèm theo Quyết định số 1150/QĐ-CTN ngày 02 tháng 7 năm 2013
của Chủ tịch nước)*

1. Giang Công Quốc Anh, sinh ngày 15/02/1992 tại Đức
Hiện trú tại: Plzenska 305, Plana 34815
Giới tính: Nam
2. Trần Bill, sinh ngày 11/6/1999 tại Séc
Hiện trú tại: Sady 28 Rijna 10, Broclav 69002
Giới tính: Nam
3. Trầnová Zuzana, sinh ngày 20/3/2001 tại Séc
Hiện trú tại: Sady 28 Rijna 10, Broclav 69002
Giới tính: Nữ
4. Trần Karel, sinh ngày 17/10/2004 tại Séc
Hiện trú tại: Sady 28 Rijna 10, Broclav 69002
Giới tính: Nam
5. Nguyễn Thiên Hương Miranda, sinh ngày 07/02/1994 tại Séc
Hiện trú tại: Vodarenska 2324, 27201 Klandno
Giới tính: Nữ
6. Đặng Thị Thu Hà, sinh ngày 17/6/1995 tại Séc
Hiện trú tại: Karla Capka 138/4, Frantiskovy Lazne 351
Giới tính: Nữ
7. Phạm Tất Đạt, sinh ngày 23/9/1991 tại Hải Dương
Hiện trú tại: Rieiergerova 1080/20, 35002 Cheb
Giới tính: Nam
8. Nguyễn Thanh Thảo, sinh ngày 14/10/1993 tại Đức
Hiện trú tại: Drarakova 2210/17, Cheb 35002
Giới tính: Nữ
9. Trần Thị Thu Giang, sinh ngày 21/01/1996 tại Séc
Hiện trú tại: Marie Rovenske 1001/17, 36017 Karlovy Vary
Giới tính: Nữ
10. Trần Thế Minh, sinh ngày 11/01/1998 tại Séc
Hiện trú tại: Marie Rovenske 1001/17, 36017 Karlovy Vary
Giới tính: Nam
11. Nguyễn Thu Trang, sinh ngày 06/01/1990 tại Đồng Nai
Hiện trú tại: Behoukova 2302/1, Praha 5, 15800
Giới tính: Nữ
12. Đỗ Minh Phương, sinh ngày 06/5/1995 tại Séc
Hiện trú tại: 136 Vrbovec, Znojmo
Giới tính: Nữ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng